

# HAI TRĂM NĂM VIỆT - MỸ

1819 - 2019

## ***BĐQ ĐỖ NHƯ QUYÊN.***

*“Ngỡ người quân tử mẫu khuôn  
Ngờ đâu gặp phải con buôn bán tình”  
Trộm*

### **VÀI LỜI TỰ THÁN:**

Việt Nam, thời vua Gia Long cách đây 200 năm, đất nước chúng ta bắt đầu được Liên Bang Mỹ để mắt tới. Tại sao không?

1- Vì đây là một bán đảo lớn và duy nhất ở phía Đông - Nam của lục địa Châu Á (Châu Âu dính trong đó). Vị trí này rất quan trọng để phát triển giao thương trên biển. Là nơi hội tụ, xuất phát cho các tàu buôn xuôi ngược Nam - Bắc Thái Bình Dương và Đông - Ấn Độ Dương.

2- Là nơi có nguồn sản vật rất phong phú như lúa - gạo, đường, mật ong, hạt tiêu, gỗ, sành sứ, tơ lụa v.v.. và cả những loài động vật quý dễ thuần hóa.

3- Dân cư trong khu vực rất hiền hòa, không hiếu chiến. Xã hội có kỷ cương pháp trị dù chưa có những tiện nghi kỹ thuật như Tây Âu và Bắc Mỹ.

**Năm 1819**, vị Tổng Thống thứ 5 của Liên Bang Mỹ, ông James Monroe chính thức chỉ định ông John White một sĩ quan Hải Quân, đến Việt Nam để thăm dò, xúc tiến việc thiết lập giao thương giữa hai nước. Nhưng việc giao thương đã không thành vì vài hiểu lầm trong cách giao tiếp (thông lệ ngoại giao). Dù vậy, tuy hai quốc gia không chính thức ký

một hiệp ước nào về giao thương, nhưng công dân Mỹ đã bắt đầu tới Việt Nam từ lúc đó và họ đã không gặp một sự ngược đãi nào. Những công dân Mỹ lương thiện đã tới đất nước này bằng con đường thương mại, rao giảng đức tin, truyền bá ý tưởng về Dân Chủ - Công Bằng - Tự Do - Dân Quyền rồi sau cùng là chiến tranh. Đã có nhiều.....rất nhiều công dân Mỹ đến Việt Nam, chết và sống ở đó.

Nhưng rồi theo thời gian, cùng với các chuyển biến thế sự khắp thế giới, chính quyền Liên Bang Mỹ đã âm thầm dàn dựng nên hai cuộc chiến tranh khốc liệt ở vùng đất này (1945 – 1954 & 1955 - 1975). Họ tạo ra hai quân đội cùng một giống nòi để chém giết nhau. Họ trao đội quân Bắc - Việt Nam cho Cộng Nga và Cộng Tàu, họ giữ quân đội Nam - Việt Nam, tuy thừa ý chí chiến đấu nhưng phải lệ thuộc vào phương tiện của họ. Rồi họ ám sát lãnh tụ, thao túng chính trường và bán đứng Nam - Việt Nam trên bàn cờ chính trị quốc tế mà họ dàn dựng. Họ lạnh lùng quay lưng bỏ đi, đã nhân tâm xô đẩy gần 20 triệu mạng người vào tay kẻ tàn ác là Cộng Việt. Hôm nay, họ vui lập hết tất cả các tội lỗi mà họ từng tạo ra cho dân tộc Việt Nam, họ không nhắc tới những tội ác mà Cộng Việt đã gây ra, vì họ trở lại xử sở bất hạnh này để “giao thương” với kẻ đang đối xử bạo ngược với người dân. Họ giấu mặt, gián tiếp để cho các cơ cấu tài chánh quốc tế của họ trao tiền cho một đảng độc tài duy trì sự thống trị, tiếp tục ngòi xỏm trên đầu người dân Việt Nam khôn khô. Mía may thay, cùng lúc đó, thỉnh thoảng họ vẫn tiếp tục đề cao “nhân quyền - dân chủ - tự do”, vốn là một món hàng thật ăn khách mà họ từng rêu rao khắp hoàn cầu kể từ ngày lập quốc.

**1819 - 2019**, hai trăm năm sau ngày các công dân Mỹ đến Việt Nam, đất nước này vẫn chưa có được Tự Do - Dân Chủ - Bình Đẳng - Dân Quyền. Trái lại, ngày nay, chỉ thấy hận thù, khổ đau, chia ly, uất hận, một xã hội băng hoại và một nguy quyền thối nát cũng do chính họ tạo ra.

Vì sao chúng tôi phải lên tiếng? Vì suốt 30 năm chiến đấu

với cộng sản (1945 - 1975), chúng tôi luôn ý thức rằng mình chiến đấu vì tổ quốc được trường tồn, đồng bào được an bình, hạnh phúc. Ngược lại, cộng sản Bắc Việt chỉ chiến đấu cho cộng sản quốc tế với mục đích là nhuộm đỏ toàn cầu và một thế giới “đại đồng”. **Quê hương và giống nòi Việt Nam không có trong tim của người cộng sản nói tiếng Việt.** Chúng tôi kính trọng những công dân Mỹ lương thiện trong quá khứ lẫn ở tương lai. Nhưng chúng tôi sẽ không bao giờ quên và tha thứ những tráo trở, lật lọng và vô lương tâm mà chính phủ Mỹ đã gây ra cho dân tộc Việt Nam. Trước kia cũng như hôm nay.

Vì chẳng thể lành được vết thương trong quá khứ, không thể không lo lắng cho quê hương Việt Nam trong tương lai, chúng tôi viết bài này như chia sẻ một kinh nghiệm cho thế hệ trẻ ngày nay và mai sau. **Chỉ có mình mới cứu được mình. Chỉ có dân tộc Việt Nam mới cứu được quê hương Việt Nam.**

**Các bạn trẻ: trước sự sống còn của tổ quốc, của gia đình và của chính bản thân. Hãy dũng cảm đứng lên chiến đấu trước cái ác, như các bậc cha anh đã làm trong lịch sử để các bạn có được một đất nước như hôm nay. Hãy nhìn rõ chân tướng những kẻ đã cướp nước và đang bán dưng đất nước cho ngoại bang. Đừng trông cậy và tin vào ngoại nhân vì việt nam không bao giờ là quê hương của họ.**

Biệt Động Quân Đỗ Như Quyên.  
Ranger Charlie Brown Phương.

### ***NHỮNG NGƯỜI XƯA, NĂM CŨ.***

**Ngày 21/5/1803:** Nước Việt Nam thời vua Gia Long (1762 - 1820), có một tàu buôn của Liên Bang Mỹ đến thả neo ở cửa Hàn, Đà Nẵng. Đó là chiếc HMS Frame, xuất xứ từ tiểu

bang Massachusetts do ông Jeremiah Briggs (Brigos) làm thuyền trưởng.

Ở Đà Nẵng, thuyền trưởng Jeremiah đã gặp hai sĩ quan hải quân Pháp, họ khuyên ông ta nên ra Huế để yết kiến vua Gia Long. Sau khi đến Huế, ông Jeremiah chỉ gặp toàn các vị cố đạo và sĩ quan Pháp đang làm việc cho triều đình vua Gia Long.

**Ngày 24/5/1803**, thuyền trưởng Jeremiah cho tàu chạy vào Faifo (Hội An), ông ở lại đây tới ngày 10/6/1803 rồi đi Manila, Philippines.

Qua một tuần ở Faifo, ông Jeremiah có ghi lại vài nhận xét như sau: .. “Nơi đây chẳng có chi mang tính cách công nghiệp, người dân hầu như có vẻ lười biếng mà tôi chưa từng thấy bao giờ, sinh kế (của họ) gần như trông cậy vào nguồn hải sản dồi dào. Họ sống trong những căn nhà tranh nhỏ bé, cửa ngõ đều mở rộng để thích hợp với khí hậu quá nóng”...

Đây là vào thời Tổng Thống Thomas Jefferson (1743 - 1826). (Chi tiết này chúng tôi tìm được trong cuốn: “Tiger in the Rice - The Story of Viet Nam from Ancient Past to Uncertain Future”. Tác giả là ông Walter J. Sheldon, do nhà xuất bản New York, Crowell Collier Press phát hành năm 1969. Chúng tôi vẫn chưa tìm được nguồn tài liệu nào khác để đối chiếu, tham khảo thêm về chiếc tàu Frame và thuyền trưởng Jeremiah. Dù vậy cũng xin được ghi vào đây với sự dè dặt để người khác có thể tìm kiếm thêm).

**Ngày 7/6/1819:** Khoảng ba giờ chiều, có một chiếc tàu hải quân loại nhỏ (hai buồm) của Mỹ mang tên Franklin đến bỏ neo tại cửa biển Vũng Tàu, chiếc thuyền này do ông John White làm thuyền trưởng. Từ tháng 11 năm 1818, Tổng Thống Liên Bang Mỹ, ông James Monroe (1758 - 1831) đã chỉ định Hải Quân Trung Úy John White (1782 - 1840. Marblehead, Massachusetts) làm Trưởng Đoàn sứ giả thương mại, đến vùng đất Đông Phương xa xôi để liên lạc, xúc tiến việc thiết lập giao thương giữa hai nước Việt - Mỹ.

Ngày Thứ Bảy 2/1/1819, chiếc tàu nêu trên rời Salem, Massachusetts. Sau 5 tháng vượt đại dương, họ tới được Vũng Tàu rời Cần Giờ (trong sách ghi là Canjeo) chiều ngày 7/6/1819.

Lúc chiếc tàu Mỹ chưa biết tìm ai để liên lạc thì trong bờ chạy ra một chiến thuyền lớn, người chỉ huy là một vị quan xưng tên là Hèo. Qua một người thông ngôn gốc Tây Ban Nha còn kém tiếng Việt, phía Mỹ cũng hiểu loáng thoáng rằng muốn vào Bến Nghé phải được phép của quan trên, nhưng nay vị quan đó đã ra Huế để hầu vua và chưa biết lúc nào trở về.

Sau 5 ngày chờ đợi ông John White ra lệnh nhổ neo, ông dự tính sẽ đến kinh đô Huế để trực tiếp xin phép từ vua Việt Nam.

Lúc tới Cửa Hàn ở Đà Nẵng (người Pháp gọi là Tourane, tiếng Anh thì ghi Turon) vào ngày 17/6/1819, đoàn tàu của Mỹ gặp một trở ngại khác là nơi đây dù có người Pháp; Tây Ban Nha; Bồ Đào Nha; Hòa Lan; Nhật Bản; Trung Hoa v.v.. nhưng chẳng có ai nói rành tiếng Anh. Tuy nhiên sau vài lần thông ngôn qua lại giữa các thuyền trưởng gốc Âu, ông John White mới biết vua Gia Long đã rời Huế đi ra Bắc Hà, ông quyết định cho tàu sang Philippines để tìm người thông dịch.

Sau khi tới Manila, ông John White gặp một tàu Mỹ là chiếc Marmion, do ông Oliver Blanchard làm thuyền trưởng. (Tàu Marmion rời cảng Boston, Massachusetts hai tuần trước khi chiếc Franklin rời Salem cùng tiểu bang. Họ tới Canjeo trước, được phép vào Bến Nghé, nhưng không lên bờ mua hàng hóa vì tiền vàng Tây Ban Nha họ mang theo dân địa phương chỉ đổi với giá quá thấp. Thuyền trưởng Oliver Blanchard lúc đó đang bị bệnh, ông cho tàu Marmion chạy qua Manila. Tàu rời Canjeo -Cần Giờ- không xa thì ông Oliver Blanchard qua đời trên tàu).

Ông John White rất lạc quan khi gặp chiếc Marmion của Mỹ và vị thuyền trưởng mới của tàu này. Họ quyết định

quay lại Việt Nam trước khi trở về Mỹ, sau cùng tàu Franklin cũng đến thả neo ở Canjeo ngày 25/9/1819.

**Ngày 7/10/1819**, ông John White chính thức trở thành công dân Mỹ thứ nhất đặt chân lên Sài Gòn, Việt Nam. Ông và thủy thủ đoàn ở lại đây tới ngày 30/1/1820 mới ra khơi, và về đến cảng Salem, Massachusetts ngày 31/8/1820.

Sau này tại Anh, ông John White có viết một cuốn sách kể lại chuyến du hành đó qua cuốn *A Voyage To Cochinchina, do nhà xuất bản* London, A & R Spottiswoode, New - Street Square, 1824. Bạn đọc có thể xem cuốn sách này qua mạng nối kết bên dưới:

*A voyage to Cochin China: White, John, U.S.N:Free Download*

**Ngày 6/1/1833**, thời vua Minh Mạng (1791-1841), một chiếc tàu Mỹ USS Peacock đến Việt Nam. Tàu này do ông



*USS Peacock*

Georges Thompson làm thuyền trưởng, trên tàu còn có ông Robert Edmund (1784 - 1836) là người được Tổng Thống Andrew Jackson (1767 - 1845) cử làm đặc sứ thương mại, đến các nước ở Châu Á xin giao thương.

Sau khi ghé vài nơi như Batavia (Indonesia); Xiêm La

(Thái Lan) v.. v.. tàu chạy đến Việt Nam. Do không biết kinh đô Huế ở đâu nên tàu đã vào thả neo ở Vũng Lôm (khoảng 9km hướng Bắc sông cầu tỉnh Phú Yên), sau đó họ lên bờ trình bày với các quan địa phương là họ muốn đến Huế để trình quốc thư. Các viên quan ở đây đã chỉ họ đi về hướng Bắc vài ngày là sẽ tới Cửa Hàn.

Tàu Peacock lại ra khơi và họ đến được Cửa Hàn ngày 8/2/1833. Các viên quan ở Đà Nẵng vội cho người về Huế báo tin với nội dung tờ sớ trình như sau:....

“Quốc trưởng Nhã Di Lý nước Ma ly Căn (United States of America) ở Đại Tây Dương có sai hai viên quan là ông Nghĩa Đức Môn La Bách (Edmund Robert) và quan cai tàu là Đức Giai Tâm Gia (Georges Thompson) cùng một số người tùy tùng mang quốc thư đến tỏ ý xin giao thương với nước ta”...

Vua Minh Mạng sau khi đọc sớ trình đã cử ông Lý Văn Phúc (1785 - 1849), ông Nguyễn Tri Phương (1800 - 1873) cùng vào Đà Nẵng xem xét sự việc. Hai vị quan này sau khi tiếp xúc với phía Mỹ đã gửi tờ trình về Huế, trong đó có một đoạn như sau: ...

“Cứ theo những điều xét hỏi thì thấy họ toàn lối xã giao lịch thiệp và rất tôn kính. Nhưng khi dịch bản quốc thư của họ thì thấy có nhiều điều không hợp với tình, lý chút nào”...

Vua Minh Mạng sau đó xuống dụ rằng: ....

“Vậy hai khanh không cần gửi quốc thư về triều, nhưng được phép giao tiếp với họ như các quan ở Sở thương bạc (quan thuế). Họ phải tuân theo lề luật nước ta. Thuyền của họ phải giữ neo ở Trà Sơn (bán đảo Sơn Trà). Họ không được lên bờ cất nhà tạm trú. Làm gì trái với các điều trên, tức là họ phạm vào luật pháp của nước ta vậy”...

Kể từ đó, ông Robert Edmund cùng thủy thủ tàu Peacock cứ chờ phía Việt Nam cử người tới luận bàn về chuyện giao thương, nhưng họ vẫn không thấy ai đến. Có thể do bản quốc thư của phía Mỹ đã tạo ra sơ xuất này. Bản quốc thư mà ông Robert Edmund mang theo là một quốc thư chung chung. Có

thể dùng nhiều lần, nhiều nơi mà ông Robert Edmund ghé đến. Trên quốc thư không ghi rõ danh tính quốc vương hoặc quốc gia nào mà ông ta phải trình lên. Đây là một tập quán tệ nạn ở Phương Đông, vì lẽ đó nên vua Minh Mạng lệnh cho các ông Lý Văn Phục và Nguyễn Tri Phương không cần gửi quốc thư đó về Huế.

Sau hơn nửa tháng chờ đợi, tàu Peacock cùng ông Robert Edmund rời Đà Nẵng để đến Xiêm La..

(Nguyên văn bản quốc thư mà phía Mỹ mang theo, được chép lại từ Việt Sử Tân Biên của Phạm Văn Sơn, Quyển 4).

Andrew Jackson, President of the United States of America.

To Great and Good Friend.

This will be delivered to your Majesty by Edmund Robert, a respectable citizen of the United States, who has been appointed Special agent on the part of this Government to transact important business with your Majesty. I pray your Majesty to protect him in the exercise of the duties which are thus confided to him and to treat him with kindness and confidence, placing entire reliance on what he shall say to you in our behalf specially when he shall repeat the assurances of our perfect Amity and Goodwill towards your Majesty.

I pray God to have you always. Great and Good Friend, under his safe and holy keeping.

In Testimony where of, I have caused the Seal of the United States to be here into affixed. Given under my hand at the City of Washington the thirty first day of January A.D. 1832, and of the Independence of the United States of America the fifty sixth.

Andrew Jackson

By the President

Edward Livingston, Secretary of State.

(Bản phỏng dịch của tác giả)

Andrew Jackson, Tổng Thống Liên Bang Mỹ.



Gởi Đại Nhân rất Thân Hữu.

Đây là bức thư sẽ do ông Edmund Robert, một công dân đáng kính của nước Mỹ trình lên ngài. Ông ấy được cử làm đặc sứ cho chính phủ chúng tôi để thương thuyết những điều quan trọng với ngài. Tôi cầu xin ngài gia ân bao bọc để ông ta được làm tròn trách nhiệm đã trao phó và xin ngài đối xử nhân hậu với ông ấy và tin tưởng những lời ông ta trình bày, ông ấy sẽ làm ngài tin cậy ở tình thân hữu và lòng kính mến của chúng tôi đối với ngài.

Tôi khẩn cầu thượng đế luôn ban ơn lành cho ngài, bậc Đại Nhân rất Thân Hữu của tôi, dưới sự che chở an lành linh thiêng.

Chúng nhận bức thư này, tôi đã đóng kèm dấu Quốc Ấn của Liên Bang. Thủ bút của tôi tại Hoa Thịnh Đốn ngày thứ ba mươi một của tháng một năm 1832, năm Độc Lập thứ năm mươi sáu của Liên Bang Mỹ.

Andrew Jackson.

Ký thay tổng thống.

Bộ Trưởng Bộ Ngoại Giao:

Edward Livingston (1764 - 1836).

\*\*\*\*\*

**Ngày 20/4/1836:** Ông Robert Edmund đến Việt Nam lần thứ hai và cũng trên tàu Hải Quân USS Peacock, lần này thuyền trưởng là ông H.Kennedy (1780 - 1844).

Tàu khởi hành từ cảng Nữ Ước (New York) ngày 23/4/1835. Họ lần lượt ghé các nơi như Ba Tây (Brazil); Mascate (Á Rập); Ấn Độ (India); Tích Lan (Sri Lanka); Xiêm La (Thái Lan); Nam Dương (Indonesia) v.v.. rồi tới Đà Nẵng sau một năm vượt sóng nước.

Quan viên ở Đà Nẵng gửi sớ trình về Huế: ....

“Tàu của sứ thần nước Ma Ly Căn đã đến vùng Trà Sơn, họ muốn trình quốc thư cầu thông và xin được chiêm cặn

bệ hạ”....

Vua Minh Mạng triệu tập triều thần về việc này. Ông Hoàng Quýnh (Tả Thị Lang Nội Các) tâu rằng: ... “Người xưa đóng cửa Tây Vực để ngăn rợ Nhung. Nay ta cũng nên cự tuyệt các nước Tây phương, không chứa chấp dung nạp họ để tránh mối lo về sau”...

Ông Đào Trí Phú (Thị Lang Bộ Hộ) thì cho rằng: ... “Người ngoại quốc đến nước ta cầu thân, thật hay gian ta chưa rõ. Cứ cho họ tới Kinh ở Công Quán, cho người giao tiếp dò xét. Nếu họ thật lòng đến để giao thương, đem lại lợi ích cho cả đôi bên, thì ta đón nhận. Bằng như có ẩn ý đen tối, ta sẽ tìm cách khéo mà thoái thác. Như thế, dù được hay không, ta cũng không làm méch lòng và gây thù hằn với nước họ”...

Vua Minh Mạng sau cùng quyết định: ...

“Nước Ma Ly Căn ở cách xa ta bốn mươi vạn dặm trùng dương, trong vòng 4 năm họ lặn lội tới đây hai lần để cầu thân, tức là mên uy đức của triều đình ta. Lần trước ta không xét quốc thư là phải, nhưng lần này nếu cự tuyệt nữa, e lại mang tiếng với các nước là ta hẹp lượng lắm sao”....

**Ngày 21/5/1836**, vua Minh Mạng cử các ông Đào Trí Phú; Lê Bá Tú v... v... đi gặp phái đoàn Mỹ. Tuy nhiên phía Mỹ chỉ cử một người ra cảm tạ mà không có mặt ông Robert Edmund trưởng phái đoàn.

Ngày trong ngày, chiếc tàu USS Peacock bỗng nhiên nhổ neo vội vã ra khơi và không cho phía Việt Nam biết lý do. Điều này đã làm ngạc nhiên và phiền lòng các viên quan sở tại, họ về tâu sớ lên vua Minh Mạng: ...

“Họ nay ở mai đi, không nhất định cũng không báo trước, thật không rõ lẽ nghĩa thế nào”...

Vua Minh Mạng phê vào tờ sớ: ...

“Đã không ngăn cản lúc họ đến thì chớ rượt đuổi lúc họ đi. Hãy giữ khuôn phép của một nước có văn hiến như nước Nam ta”...

Mãi tới năm 1939, nhờ một bài báo đăng trên tạp chí

The American Foreign Service Journal, tập XII, số 1, tháng 1/1939 của cựu Phó Lãnh Sự Mỹ ở Sài Gòn năm 1932, ông Scotten W. Everet. Qua bài báo này, giới nghiên cứu lịch sử mới biết ông Robert Edmund khi rời Xiêm La đến Việt Nam thì ông đã bị vương bệnh. Trong những ngày chờ đợi ở Đà Nẵng bệnh của ông trở nên trầm trọng hơn, ngày mà phía Mỹ hồi hả ra khơi là để chạy tới Áo Môn (Macao) tìm bác sĩ cứu chữa cho ông Robert Edmund, hôm đó lại trùng hợp với ngày phái đoàn thương thuyết của Việt Nam tới tiếp xúc, đây là một hiểu lầm đáng tiếc cho cả hai bên. Riêng ông Robert Edmund, lúc tàu Peacock tới được Áo Môn ngày 12/6/1836 thì ông đã qua đời vì bạo bệnh (hồ sơ lưu trữ về các sự kiện đã nêu trên, nằm trong mục “Nam Kỳ Hiệp Ước” tại thư viện Bộ Ngoại Giao, Liên Bang Mỹ).

**10/5/1845**, nước Đại Nam thời vua Thiệu Trị (1807 - 1847) - (tên nước Việt Nam được vua Minh Mạng cho đổi thành Đại Nam vào ngày 15/2/1839). Ngày 10/5/1845 nêu trên, một chiến thuyền rất nổi tiếng của hải quân Mỹ là chiếc USS Constitution ghé vào Đà Nẵng. (Chiến thuyền



*USS Constitution*

này được đóng trong hơn ba năm (1794 - 1797) bởi lệnh của chính Tổng Thống George Washington (1732 - 1799), nó mang theo thủy thủ đoàn 400 người, 50 lính Thủy Quân

Lục Chiến, 2 bác sĩ, 10 người nấu bếp, một ban nhạc 7 người và 44 khẩu đại bác.

Lúc chiếc Constitution tới Đà Nẵng tháng 5/1845, nó được chỉ huy bởi một thuyền trưởng lừng danh của Mỹ là Hải Quân Đại Úy John Percival (1779 - 1862), Phó Thuyền Trưởng là Hải Quân Trung Úy William Chaplin.

Vị thuyền trưởng John Percival này nổi tiếng là người nghiêm khắc, nhưng đối xử rất tốt với thủy thủ. Ông ta cũng rất nóng tánh nên còn có biệt danh là “Mad Jack”, riêng chiếc chiến thuyền này cũng có biệt hiệu là “Old Ironsides” , (Thành Sắt Già).

Chiến hạm Constitution ghé vào Đà Nẵng vì một lý do nhân đạo. Ông William Cook trong ban nhạc trên thuyền vừa qua đời vì bệnh kiết lỵ ([ussconstitutionmuseum.org](http://ussconstitutionmuseum.org)). Thuyền trưởng John Percival vì không muốn thủy táng thi hài nên vào đây xin phép được chôn cất người quá cố, hơn nữa, thuyền của họ cũng đang cần trữ thêm nước ngọt và thực phẩm.

Các viên quan địa phương vui vẻ chấp thuận những chuyện này, họ cho phép mai táng quan tài sát chân núi bán đảo Sơn Trà, hướng Đông - Bắc gần cửa biển.

Phía Mỹ cũng trao cho các vị sư 2 mỹ kim để nhờ chăm sóc mộ phần. Thủy thủ William Cook, được xem như công dân Mỹ thứ nhất đã qua đời và mai táng ở Việt Nam (150 năm sau, vào năm 1995, có ba cựu quân nhân Mỹ từ tiểu bang Massachusetts đến Việt Nam tìm lại ngôi mộ này, và họ đã tìm được. (Xin tham khảo thêm nơi bài: “ The Search For Seaman Cook”, tác giả Peter Kneisel, Boston Global Magazine, năm 2000).

(Vào thời đó, chiếc tàu gỗ Constitution của hải quân Mỹ thuộc loại lớn trên thế giới, vừa là vận tải vừa là hộ tống hạm trang bị nặng. Các tàu khác của Bồ Đào Nha; Pháp; Tây Ban Nha; Việt Nam; Nhật Bản; Trung Hoa v...v... có mặt lúc đó ở vịnh Đà Nẵng, nếu so sánh thì chẳng khác chi mấy con trâu cạnh con voi).

**11/5/1845**, ông J. Percival cùng vài thủy thủ lên bờ để đáp tạ việc làm nhân đạo của quan viên địa phương.

Trong lúc mọi người đang bận rộn tiếp chuyện, có một viên thông ngôn người gốc Hoa lén nhét vào tay ông thuyền trưởng một tờ giấy. Sau khi trở về thuyền, ông ta đọc thì thấy nói có một giáo sĩ truyền đạo là ông Dominique Lefebvre (1810 - 1865), người Pháp, bị bắt và lãnh án tử hình vì phạm lệnh cấm đạo đã ban bố từ ngày 2/2/1836 của vua Minh Mạng.

**14/5/1845**, Thuyền trưởng J. Percival cho thuyền vào vịnh Đà Nẵng và dừng lại ngay trước đồn kiểm soát lối ra vào cửa sông Hàn. Quan binh trong đồn liền báo động khi thấy sự nguy hiểm qua các sự kiện như: án ngữ ngay phía trước đồn, các vuông gỗ nhỏ che súng được mở ra để lộ nòng đại bác ra ngoài, không cử người lên bờ trình giấy tờ v.v....

Sau đó phía Việt Nam cho một thuyền nhỏ ra xét hỏi. Lúc ba viên chức người Việt vừa lên tàu Mỹ thì họ bị xô té ngược xuống thuyền. Dân chúng trên bờ thấy có sự biến nên tụ tập lại la hét phản đối. Chiếc Constitution trước khi bỏ chạy, thủy binh trên tàu đã bắn vào bờ làm bị thương 6 thường dân.

**15/5/1845**, ông J. Percival cho tàu vào vịnh Đà Nẵng. Qua trung gian vài chiếc tàu Pháp; Bồ Đào Nha v...v... gần đó, thuyền trưởng chiếc Constitution gửi lời cầu xin tới vua Thiệu Trị: ...

“Yêu cầu triều đình Huế tha tội chết và thả giáo sĩ D. Lefebvre và họ muốn điều đình về chuyện này”.

Đợi tới chiều vẫn không thấy ai ra trả lời, chiếc tàu Mỹ liền rượt đuổi các tàu chiến (loại nhỏ) của thủy quân Việt Nam trong vịnh. Họ bắt được ba chiếc rồi cho cột dính vào phía sau trước khi chạy ra ngoài vịnh.

**20/5/1845**, ba chiếc thuyền của Việt Nam cắt dây chạy thoát vô cửa sông Hàn, chiếc Constitution đuổi theo bắt lại.

**21/5/1845**, ông J. Percival cho thả ba thuyền về bờ cũng

với một lời yêu cầu: ... “Xin vua nước Đại Nam tha chết và trả tự do cho giáo sĩ Dominique Lefebvre”....., và ông ta sẽ chờ đợi câu trả lời.

**26/5/1845**, Thuyền trưởng “Mad Jack” John Percival đưa tàu vào vịnh Đà Nẵng lần nữa, và cũng là lần cuối. Sau vài vòng thăm dò như chờ đợi, ông cho tàu chạy ngang đôn kiểm soát cửa biển ở hướng Đông và bắn vào bờ một loạt đạn đại bác.

Sau khi chiếc tàu Constitution của Mỹ bỏ chạy biệt tăm ngoài khơi, họ để lại cho phía Việt Nam tất cả 14 người bị thương 3 người chết. Qua hai lần đều do họ nổ súng trước.

Nhưng chiếc tàu Constitution không phải chạy luôn, ông J. Percival cho chạy qua Hương Cảng (Hong Kong) để báo cho phía Pháp biết.

Ông Jean-Baptiste Cecille (1787 - 1873), Đô Đốc kiêm Tư Lệnh Hải Quân Pháp ở Viễn Đông liền phái chiếc Alcmene cùng đi với chiếc Constitution đến Việt Nam.

Đêm 30/5/1845, hai chiếc tàu này đến bờ neo ngay bên ngoài cửa vịnh Đà Nẵng. Tới ngày 16/6/1845 vua Thiệu Trị ban lệnh ân xá cho ông Dominique Lefebvre, trục xuất và cấm quay lại Việt Nam.

Ông giáo sĩ này được đưa từ Huế vào Đà Nẵng, ông ta lên tàu Alcmene của Pháp sau đó đi Tân Gia Ba (Singapore) và vẫn chưa quên Việt Nam (ông Dominique Lefebvre bị bắt lần đầu ở Cái Nhum, Vĩnh Long ngày 31/10/1844, được ân xá ngày 16/6/1845. Lần thứ hai ông lên lút trở lại Việt Nam, bị bắt tại Cần Giò ngày 6/6/1856 và cũng bị kết án tử hình. Phía Pháp cho tàu hải quân đến quấy rối và làm áp lực ở Đà Nẵng để đòi trả tự do cho giáo sĩ D. Lefebvre. Một lần nữa triều đình Huế phải nhượng bộ và trục xuất ông ta vào ngày 9/4/1847).

Riêng đối với hành động ngang tàng của ông John Percival của Mỹ, triều đình Đại Nam đã gọi một phái bộ đến Tân Gia Ba để trao công hàm phản đối cho Lãnh Sự Mỹ ở đây là ông Joseph Balestier (1788 - 1858), viên lãnh

sự tỏ lời xin lỗi và hứa sẽ báo cáo việc này lên tổng thống.

**Năm 1849.** Người Việt Nam thứ nhất đến Liên Bang Mỹ: Ông Trần Trọng Khiêm (1821-1866) người làng Xuân Lũng, huyện Sơn Vi phủ Lâm Thao (Phú Thọ). Ông sinh ra trong một gia đình gia giáo, giàu có nhưng phải trở thành người phiêu bạt rồi thành một anh hùng của đất nước.

Trước đó vào năm 1842, người vợ ông bị một chánh tổng làm nhục rồi giết chết. Ông giết thủ phạm rồi trốn xuống cảng Phố Hiến (Hưng Yên). Với tên mới là Lê Kim ông lên tàu đi Hương Cảng.

Từ năm 1842 tới 1849, ông phiêu bạt qua nhiều quốc gia, học nhiều thứ tiếng như Hoa; Anh; Pháp; Hòa Lan; Tây Ban Nha v..v...

Năm 1849, ông Trần Trọng Khiêm (Lê Kim) tới New Orleans tiểu bang Louisiana.

Do thông minh và dễ thích ứng ở mọi hoàn cảnh, ông được giới thiệu với một người gốc Gia Nã Đại (Canada) tên là W. Mark. Ông này đang tổ chức nhận người đi đào vàng ở California, mỗi người 200 đô cho chuyến đi.



*New Orlean thế kỷ 18*

Sau khi số người nộp tiền xin gia nhập được khoảng 60 người, trong đó có ông Khiêm, trưởng toán W. Mark đưa cả toán vượt sông, vượt núi tiến về hướng Tây.

Nhờ tư cách đứng đắn và biết nhiều thứ tiếng, ông Trần Trọng Khiêm được ông W. Mark tin cậy. Được cử làm thư ký, thông dịch và liên lạc viên cho cả toán. Ông Khiêm tự nhận mình không phải người Hoa, nhưng đất Tàu giáp với nước ông nên cũng biết tiếng Trung Hoa.

Đoàn người phiêu lưu đi tìm vàng này có đủ quốc

tịch, từ Mỹ; Anh; Mê Tây Cơ (Mexico); Gia Nã Đại cho tới Pháp; Trung Hoa; Hòa Lan; Việt Nam v..v..

Họ vượt sông Nebraska, qua dãy núi Rocky, đến Laramie; Salt Lake và lúc tới được Sacramento thì có gần nửa toán chết dọc đường vì rắn độc, vì bệnh như sốt rét, kiết lỵ v...v... cũng như các hiểm nguy từ thổ dân thường gây ra.

Sacramento lúc đó là một thành phố đầy bụi bặm, giang hồ hảo hớn khắp thế giới dồn về đây. Luật pháp đứng né qua một bên vì ai cũng có súng. Chỉ có người liều mạng và thông minh nhất mới ...có thể sống lâu ở thị trấn ngập thỏ này.

Sau một thời gian sống ở Sacramento và dành dụm được chút tiền, ông Trần Trọng Khiêm quyết định đến Yerba Buena (sau này là San Francisco), cũng là một thành phố đầy bụi và trộm cướp cũng diễn ra thường xuyên.

Chỉ một thời gian ngắn, nhờ biết nói nhiều thứ tiếng và lanh lẹ ông Khiêm mau chóng trở thành người chạy tin, thành ký giả tự do cho những tờ báo như Morning Post; Alta California v...v.... Cuối cùng ông về làm Biên tập viên chính thức cho tờ báo Daily Evening (News) ở San Francisco.

Các chủ đề hoặc phóng sự ông viết phần lớn là nói về cuộc sống bấp bênh, khổ cực và nhiều nguy hiểm của những người đi tìm vàng, khốn khổ nhất là các sắc dân “da vàng”.

Đặc biệt trong số báo ngày 8/11/1853, ông viết một bài về cuộc gặp giữa ông và cựu tướng John A. Sutter (1803 - 1880) một vị tướng Mỹ có công khai phá nên San Francisco nhưng đã bị bạc đãi, bị bệnh và sống lang thang khắp thành phố này.

Những số báo của tờ Daily Evening New trong thời ông Khiêm cộng tác, hiện nay vẫn còn lưu trữ ở các trường đại học tại California.

Ông Trần Trọng Khiêm được coi như người Việt Nam thứ nhất đến nước Mỹ. Là người Việt Nam thứ nhất làm phóng viên, ký giả v...v... cho báo chí Mỹ. Và cũng là người Việt thứ nhất mặc đồ cao bồi, cưỡi ngựa, bắn súng v...v... ở miền Viễn Tây của Liên Bang Mỹ vào thế kỷ thứ 19.



Năm 1854, ông Trần Trọng Khiêm rời nước Mỹ và về tới miền Nam - Việt Nam trong năm 1855. Nhờ số tiền tích lũy, ông lấy thân phận là một người Minh Hương tên là Lê Kim (vì còn bị truy nã vụ giết chánh tổng ngoài Bắc), ông đi khai phá đất đai ở Định Tường. Ông là người khai hoang lập ra làng Hòa An, phủ Tân Thành tỉnh Định Tường.

Nơi đây ông cưới người vợ thứ hai và có hai con trai là Lê Xuân Lãm; Lê Xuân Lương. Mười năm sau, năm 1865, ông Trần Trọng Khiêm dùng hết tài sản của mình cùng với ông Võ Duy Dương (1827 - 1866) chiêu mộ nghĩa binh khởi nghĩa đánh Pháp ở vùng Đồng Tháp Mười.

Năm 1866, ông Trần Trọng Khiêm tuấn tiết trong một trận tấn công của quân Pháp. Nghĩa quân chôn cất ông ở Giồng Tháp (Cao Lãnh), bia mộ ông được khắc hai câu đối:

*“Lòng trời không tựa, tấm gương tiết nghĩa vì nước quyền sinh. Chính khí nêu cao, tinh thần hùng nhị còn truyền hậu thế”*.

Tên ông được đặt cho một con đường ở quận 9, Sài Gòn.

**25/2/1850**, nước Đại Nam thời vua Tự Đức (1829 - 1883), ông Joseph Balestier, Lãnh Sự Mỹ ở Tân Gia Ba đến Đà Nẵng trao bức thư xin lỗi của Tổng Thống John Tyler (1790 - 1862) về vụ thuyền trưởng John Percival gây ra từ năm 1845. Ngoài ra ông Joseph Balestier cũng muốn thương thuyết về vấn đề giao thương.

Lúc đó, triều đình đang gặp nhiều khó khăn trước sự sách nhiễu của Pháp và Tây Ban Nha, vì thế việc liên lạc hoặc tiếp xúc với bất cứ quốc gia Âu - Mỹ nào vào lúc này cũng chỉ lo họ có thêm yêu sách bất lợi. Vì lẽ đó vua Tự Đức cho lệnh các viên chức ở Đà Nẵng từ chối không nhận thư này, cũng như không được gặp phái đoàn Mỹ.

Sau vài ngày chờ đợi, ông Lãnh Sự Joseph Balestier đành phải đặt bức thư trên bờ biển rồi cho tàu rời Đà Nẵng.

## VỀ CHUYỆN ÔNG BÙI VIỆN (1839 - 1878) HAI LẦN ĐẾN MỸ NĂM 1873 VÀ 1875.

Lúc viết đến đây, chúng tôi thật phân vân về chuyện ông Bùi Viện đến Mỹ hai lần. Chúng tôi đã từng đọc một số bài viết về chuyện đó của vài tác giả, những vị này ghi rất chi tiết về năm tháng ông xuống tàu, đến những nơi đâu, gặp những ai v.v.. Nhưng chúng tôi cũng đọc một số bài viết khác phản bác lại chuyện này. Các tác giả đã nêu ra nhiều điểm không hợp lý như sử sách Nhà Nguyễn không ghi lại, văn kiện ngoại giao lưu trữ của Mỹ cũng không có nói đến việc đó. Vậy sự thật ra sao ?

Trước khi viết bài này, chúng tôi đã đọc khá nhiều những bài viết nói về sự giao tiếp giữa Việt Nam và Liên Bang Mỹ, từ đầu thế kỷ thứ 19 đến thế kỷ thứ 20, bao gồm tiếng Anh và tiếng Việt. Chúng tôi phải chịu trách nhiệm những gì mình chép ra, dựa vào tài liệu nào, của ai và có đáng tin cậy hay không trước khi được trích dẫn đưa vào bài viết.

Tuy tham khảo nhiều như vậy nhưng chúng tôi không thể tùy tiện chép xuống như cái máy. Chúng tôi dù tham khảo, đối chiếu v.v.. nhưng cũng phải dùng luận lý để nhận xét, để phán đoán chi tiết ấy có hợp lý hay không. Vậy mà đôi khi vẫn có sự nhầm lẫn, sai sót vì một số bài được tham khảo vốn viết ra từ một số tác giả không tìm hiểu thấu đáo các dữ kiện, hoặc không trung thực, có chủ đích hoặc định kiến riêng của họ. Điều này thật đáng buồn, và cũng thật xấu hổ vì sẽ gây khó khăn thêm cho người đọc sau này. Chúng tôi xin tạ lỗi trước.

Người thứ nhất viết về chuyện ông Bùi Viện đến Mỹ là ông Phan Trần Chúc (1907 - 1946). Cuốn: *“Bùi Viện Với Chính Phủ Mỹ: Lịch Sử Ngoại Giao Triều Tự Đức”*, nhà xuất bản Chính Ký, 1944 (được Nxb Đông Nam Á ở Paris tái bản năm 1985).

Cuốn thứ hai: *“Bùi Viện Với Cuộc Duy Tân Của Triều Tự Đức”*, Nxb Đại La, Hà Nội 1945; Nxb Kiến Thiết 1946.

Cả hai cuốn sách này có những điều không hợp lý như: ngày tháng không chính xác, tên vị tổng thống Mỹ vào thời điểm đó không đúng, ông Bùi Viện còn quá trẻ để đảm trách

công việc này, ai là người làm thông ngôn v.v... Hơn nữa, chính sử Nhà Nguyễn không viết về chuyện ông Bùi Viện đi Mỹ, hai sử gia Trần Trọng Kim (1883 - 1953); Phạm Văn Sơn (1915 - 1978) cũng không ghi chép sự kiện đó.

Từ hai cuốn sách vừa nêu trên, về sau có vài người dựa vào đó viết lại, nhưng các tác giả này chỉ hiệu đính ngày tháng và danh tính tổng thống Mỹ cho hợp lý hơn, nội dung chính vẫn không thay đổi. Những người viết lại hoặc nhắc đến ông Bùi Viện gồm có ông Thái Văn Kiểm (1922 - 2015) với bài *“Les premières relations entre le Vietnam et les Etats Unis d’Amerique”*, đăng trên tạp chí Bulletin de la Societe des Etudes Indochinoises (BSEI), Sài Gòn 1962; Bảo Vân (Bùi Văn Bảo): *“Bùi Viện Một Nhà Nho Sáng Suốt - Lỗi Lạc - Phi Thường”*. Nxb Quê Hương, Toronto Canada 1988. Và một “sử gia” của Cộng Việt có tên Tàu, Dương Trung Quốc với bài *“Người Việt Nam đầu tiên đến nước Mỹ”*. ([tuanvietnam.net](http://tuanvietnam.net), 10/6/2005).

Chuyện ông Bùi Viện đến Mỹ trong thế kỷ 19 được đồn đãi một thời ở Sài Gòn, và nó lan tới nước Mỹ một cách âm thầm. Người Mỹ thứ nhất nói tới chuyện ông Bùi Viện là Tổng Thống Lyndon B. Johnson (1908 - 1973).

Ngày 20/3/1967: Hội Nghị Thượng Đỉnh Mỹ - Việt được tổ chức ở đảo Guam thuộc Liên Bang Mỹ.



*Hội Nghị Thượng Đỉnh Honolulu 20/07/68*

Phái đoàn Việt Nam Cộng Hòa có các ông: Nguyễn Văn Thiệu (1923 - 2001), Chủ tịch Ủy Ban Lãnh Đạo Quốc Gia; Nguyễn Cao Kỳ (1930 - 2011), Chủ tịch Ủy Ban Hành Pháp Trung Ương.

Trong diễn văn chào mừng phái đoàn Việt Nam, Tổng Thống Lyndon B. Johnson nói như sau: *“Năm 1873, lúc Việt Nam đang tranh chấp với Pháp vì họ đòi quyền mở rộng kiểm soát trên cả nước, một học giả tên là Bùi Viện đã được Hoàng đế [Tự Đức] gửi đi vận động sự giúp đỡ của Mỹ. Ông này được tổng thống Grant tiếp đón. Trên đường về lại quê hương, ông đã được thông báo về quyết định của tổng thống Grant vì hoàn cảnh bất ngờ - Mỹ sẽ không thể hỗ trợ cho Việt Nam. Ông dừng lại ở Nhật để gặp lại một người bạn cũ, lãnh sự Mỹ tại Yokohana”....*

Chủ tịch UBLĐQG Nguyễn Văn Thiệu đọc đáp lời: ... *“Tôi vô cùng cảm động vì ngài đã nhắc lại sứ mệnh ngoại giao lịch sử. Trong thế kỷ trước, Đại Sứ Việt Nam Bùi Viện đã đi làm nhiệm vụ có thiện ý đến Liên Bang Mỹ, một đất nước tuyệt vời ở bên kia bờ Thái Bình Dương”... .*

Chuyện ông Bùi Viện cũng được các học giả Mỹ đề ý tới. Ông Robert Miller, trong cuốn sách *The United States and Vietnam* phát hành năm 1990, ông cho biết đã dịch và xử dụng bài của ông Thái Văn Kiểm vì theo như lời ông: *“tôi đã không thể tìm thấy tài liệu nào khác về việc này từ các nguồn tài liệu nghiên cứu hay chính thức của Mỹ”....*

Trên trang nhà của trường đại học Western Connecticut State University, trong bài giới thiệu tác phẩm *“Allegories of the Vietnamese Past: Unification and the Production of a Modern Historical Identity”* của Wynn Gadkar - Wilcox, tác giả đã đặt câu hỏi tại sao người ta hư cấu chuyện ông Bùi Viện qua Mỹ gặp Tổng Thống Ulysses Grant (1822 - 1885), dù rất khó tin, để rồi câu chuyện được phổ biến rộng rãi ngay cả trong những bài viết về lịch sử (và cả trong diễn văn chính trị).

Thưa bạn đọc:

Chúng tôi chỉ là người ghi chép lại chuyện này, ông Bùi Viện có đến Mỹ hay không nên để người đọc tự tìm câu trả lời.

### **HẾT “VOI” GIÀY XÉO TỚI “LỬA” MUU SÂU**

Sau nhiều năm liên tiếp cố tình khiêu khích, tạo áp lực rồi gây chiến, cuối cùng người Pháp đã chiếm nước Việt Nam qua Hòa Ước Giáp Thân, ký ngày 6/6/1884. Từ đây, ách thực dân bắt đầu đè nặng lên đôi vai người dân Việt. Phía Mỹ cũng khởi sự đến chia phần cùng thực dân Pháp.

**1/8/1888**, Liên Bang Mỹ chính thức lập Phòng Đại Diện Thương Mại ở Sài Gòn, trưởng phòng là ông Forsales Aimee.

**1890**, các nhà truyền giáo đạo Tin Lành bắt đầu theo chân thương nhân Mỹ tới Sài Gòn.

**1900**, những mục sư Tin Lành của Mỹ đã có mặt ở Sài Gòn, Đà Nẵng và Hải Phòng.

**1911**, có ba mục sư của Mỹ đến Đà Nẵng và quyết định ở luôn tại đây.

**1920**, Thực dân Pháp đồng ý cho Mỹ đặt Lãnh Sự Quán ở Hà Nội và Sài Gòn. Tuy nhiên trong thực tế, các viên chức người Pháp tại địa phương thường tạo khó khăn cho các đại diện ngoại giao của Mỹ.

**1922**, khắp lãnh thổ Việt Nam có khoảng 95 công dân Mỹ, vừa dân sự (thương nhân), công chức (nhân viên ngoại giao) và mục sư Tin Lành của phái Christian and Missionary Alliance Church v.v...

**1923**, Một ký giả trẻ tuổi của Mỹ là ông Gertrude Emerson đến Hải Phòng. Ông ta đi tìm khắp thành phố chỉ gặp 6 người Mỹ, họ sống chung với khoảng 200 người Việt Nam đã theo đạo Tin Lành. Viên ký giả này còn cho biết, trên giấy tờ thì Lãnh Sự Quán của Mỹ đã lập ở Hà Nội, nhưng thật ra tòa lãnh sự không có văn phòng làm việc, nhân viên cũng chẳng thấy ai vì lẽ phía Pháp không thực tâm giúp đỡ. Vào lúc này, Mỹ đã có một hãng tàu chạy bằng hơi nước từ San Francisco đến Sài Gòn, Đà Nẵng, Hải Phòng. Họ bán thuốc

lá, rượu mạnh, đồ ăn đóng hộp, bếp dầu, đèn dầu, chần bông v.v... và mua về gạo thượng hạng, cao su, quế, hạt tiêu, gỗ quý, quặng thiếc và kẽm.

**26/7/1923**, Lãnh Sự Mỹ ở Hà Nội, ông Harris M. Cookingham gửi một bức thư về Bộ Ngoại Giao, trong đó có đoạn ghi: ... “Pháp đã cố tình kỳ thị và hạn chế Mỹ về vấn đề thương mại ở vùng Đông Pháp”....

**28/8/1924**, Lãnh Sự Mỹ ở Sài Gòn phúc trình về Bộ Ngoại Giao như sau: ... “Đông Dương thuộc Pháp (Đông Pháp) là một trong các nơi thẳm lạng nhất của Châu Á. Dân An Nam là một giống người thật lười biếng và họ chẳng có chi để khát vọng, rất khó mà chạm tới văn minh. Dân Lào và Cam Bốt cũng vậy, và họ còn lười biếng hơn dân An Nam nữa”...(.... “*French Indochina is one of the most quietest parts of Asia. The Annamites as a race are very lazy and not prone to be ambitious. As the Laotians and Cambodians (they) have hardly been touched by civilization and or very lazier than the Annamites*”..).

**24/10/1927**, viên Lãnh Sự Harris M. Cookingham bây giờ đã đổi vô Sài Gòn. Tại đây ông gửi thư về Mỹ: “*Dân Việt Nam không hề biết đến khái niệm chính phủ tự quản. Dân bản xứ lạc hậu tới mức không thích hợp với các loại tổ chức dân sự, quyền chính trị và tự do như phương Tây*”...

**29/11/1927**, Lãnh Sự Mỹ ở Sài Gòn nhận được thư “an ủi” của Bộ Ngoại Giao, ông Thứ Trưởng Nelson T. Johnson cũng nhắc khéo là sẽ bỏ qua việc lãnh sự tại Sài Gòn chưa từng báo cáo về Bộ các chuyện biến chính trị ở vùng Đông Pháp.

**15/2/1930**, tờ báo The New York Times bỗng nhiên đưa một nhận xét của họ lên mặt báo:... . “*Pháp đối xử với người dân ở Đông Pháp còn tồi tệ hơn Mỹ tại Phi Luật Tân và Hòa Lan ở Nam Dương*”...

**Còn Tiếp.**

**MISSOURI COMPROMISE OF 1820**  
**COMPROMISE OF 1850**  
**KANSAS – NEBRASKA ACT OF 1854**  
**COMPROMISE OF 1877**



Nhận thấy thời gian này, tranh chấp quyền lực giữa hai chính đảng của Hoa Kỳ gần giống như cuộc bầu cử Tổng Thống thứ 19 vào năm 1876. BBT đăng bài này như một dấu ấn lịch sử nước Mỹ.



*Nguyễn chánh Dật*

**I) MISSOURI COMPROMISE OF 1820.**

Thỏa hiệp này ra đời nhằm mục đích cân bằng các tiểu bang muốn bãi bỏ chế độ Nô lệ (Free State) và các tiểu bang muốn duy trì chế độ Nô lệ (Slave State) của Hiệp chủng quốc Hoa Kỳ.

Năm 1818 Lãnh thổ Missouri (Missouri Territory) xin được gia nhập vào Liên bang (Statehood). Đại đa số dân chúng muốn khi trở thành một tiểu bang của Liên Bang thì Missouri sẽ là một tiểu bang được sở hữu Nô Lệ (Slave Owner) hợp pháp. Đại đa số đại biểu miền Bắc phản đối việc này vì hai lý do: Trước hết khuynh hướng bãi bỏ Nô lệ tại miền Bắc ngày càng gia tăng; thứ hai, vào thời điểm

này Liên Bang đã có 11 Tiểu bang có nô lệ và 11 Tiểu bang không có nô lệ như vậy số Thượng Nghị Sĩ của hai phía đã được cân bằng.. Nếu bây giờ Missouri trở thành một tiểu bang có nô lệ, sự cân đối số Thượng Nghị Sĩ sẽ không còn nữa và lúc đó miền Nam sẽ kiểm soát Thượng Viện và đó là khởi đầu cho việc hợp thức hóa nô lệ cho các tiểu bang sau này khi muốn xin gia nhập vào Liên bang. Lo ngại như vậy nên các đại biểu miền Bắc từ chối việc Missouri gia nhập vào Liên bang như một tiểu bang có nô lệ.

Maine một thời là lãnh thổ thuộc Massachusetts, năm 1819 xin được gia nhập vào Liên bang với tư cách không có nô lệ (Free State). Lúc này thì các đại diện miền Nam lại phản đối vì sợ mất cân bằng. Đứng trước vấn đề nan giải khi muốn thu nhận một tiểu bang mới vào Liên bang, Quốc hội đồng ý phải có một thỏa hiệp để làm nền tảng vì thế Missouri Compromise of 1820 được ra đời. Thỏa hiệp này cho phép Missouri gia nhập vào Liên Bang là một “Slave State” và Maine là một “Free State”. Với kết quả này thì số Thượng Nghị Sĩ của hai phía đều được cân bằng.

Để tránh những tranh cãi về sau này, Quốc hội cũng đề ra một “Missouri Compromise Line”. Theo đề nghị này tất cả các tiểu bang miền Bắc kể từ ranh giới phía Nam của Missouri trở lên hướng Bắc sẽ là “Free States”. Những tiểu bang từ ranh giới phía Nam của Missouri trở xuống hướng Nam sẽ là “Slave States” (All future States North of Missouri’s Southern border would be Free States. Future States South of Missouri’s Southern Border would be Slave States ). Missouri Compromise Line được ấn định tại vĩ tuyến 36o 30’.

\*\*\*

## **II) COMPROMISE OF 1850.**

30 năm sau khi Missouri Compromise of 1820 ra đời, California xin gia nhập vào Liên Bang như một tiểu bang không có nô lệ (a Free State). Việc này đã gây nên khó khăn cho chính quyền Liên Bang bởi lẽ theo Missouri



Compromise Line thì lãnh thổ California bị chia thành hai phần: một ở trên và một ở dưới đường 36o 30'. Nếu thừa nhận sẽ đi ngược lại Missouri Compromise of 1820. Sự khó khăn này còn ảnh hưởng dây dưa đến những vùng lãnh thổ được Mexico thừa nhận vào năm 1848 về vấn đề nô lệ.

Quốc Hội không thể quyết định cho tình trạng của California và Thượng Nghị Sĩ Henry Clay của Kentucky được giao phó trọng trách tìm một thỏa hiệp cho nan đề.

Vào ngày January 29, 1850 vị Thượng Nghị Sĩ 70 tuổi đã đề nghị một thỏa hiệp gồm 5 phần hầu có thể làm giảm bớt những căng thẳng giữa các tiểu bang có nô lệ ở miền Nam và các tiểu bang không nô lệ ở miền Bắc.

1) Thỏa hiệp quyết định Texas từ bỏ phần đất đang tranh chấp và sẽ được Quốc Hội bồi thường 10 triệu dollars; với số tiền này họ có thể trả dứt nợ cho Mexico.

2) Những lãnh thổ New Mexico, Nevada, Arizona và Utah sẽ được thừa nhận vào Liên Bang; vấn đề nô lệ của những vùng đất này do dân chúng toàn quyền quyết định (Popular Sovereignty).

3) Việc mua bán nô lệ hoàn toàn bãi bỏ tại Thủ đô Washington DC tuy nhiên quyền sở hữu nô lệ vẫn còn được cho phép.

4) California được thừa nhận là tiểu bang thứ 16 không có nô lệ của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ.

5) Vấn đề tranh cãi xoay quanh đạo luật Fugitive Slave Act (hoàn trả nô lệ chạy trốn khi bắt lại được). Theo đạo luật này người dân có nghĩa vụ và bổn phận bắt những nô lệ chạy trốn trả về cho chủ cũ và họ sẽ nhận được tiền thưởng từ \$5 cho đến \$10. Kẻ nào vi phạm luật sẽ bị phạt tiền nặng và có thể bị phạt tù. Đạo luật này đã làm tiêu tan niềm hy vọng của những nô lệ muốn xây dựng lại cuộc đời ở miền Bắc.

Tuy nhiên qua mạng lưới “Underground Railroad” do bà Marriet Tubman phụ trách, một số nô lệ may mắn đã trốn thoát được lên các tiểu bang miền Bắc hoặc Canada.

Mục tiêu của Compromise of 1850 đã đạt được là đoàn

kết Liên Bang thành một khối nhưng rất tiếc chỉ là một giai đoạn tạm thời. Người dân lại đứng về hai chiến tuyến nghịch nhau cũng vì vấn đề nô lệ trong 10 năm tới. Sự rạn nứt, phân hóa trầm trọng của đất nước này là cuộc Nội Chiến sau khi Tổng Thống Abraham Lincoln tuyên thệ nhậm chức Tổng Thống thứ 16 của Hiệp chủng quốc Hoa Kỳ.

\*\*\*

### **III) KANSAS – NEBRASKA ACT OF 1854**

Nebraska ở phía Bắc và Kansas ở phía Nam, theo Missouri Compromise Line thì cả hai tiểu bang này sẽ là Free States. Tuy nhiên có một vấn đề cần giải quyết vào thời gian này là phần đất ranh giới giữa hai tiểu bang sẽ như thế nào? Năm 1854 Quốc Hội Hoa Kỳ thông qua đạo luật này vào ngày 30, May 1854 dưới thời Tổng Thống thứ 14 Franklin Pierce. Theo đạo luật này thì vùng lãnh thổ giữa hai tiểu bang này thì do hai tiểu bang này tự quyết định. Đạo luật này ra đời để thủ tiêu (repeal) Missouri Compromise of 1820 tại Kansas và Nebraska.

\*\*\*

### **III) COMPROMISE OF 1877.**

Cuộc bầu cử để chọn vị Tổng Thống thứ 19 của Hoa Kỳ được tổ chức vào ngày 7/11/1876 giữa liên danh Dân chủ (Democrat tickets) gồm Samuel J. Tilden – Thomas A. Hendricks và liên danh Cộng hoà (Republic tickets) gồm Rutherford B. Hayes – William A Wheeler.

Qua ngày thứ nhất tin tức cho biết Tilden đã dành phần thắng tuy nhiên cũng có vài tờ báo uy tín phát hành vào sáng sớm ngày hôm sau đã loan báo kết quả một cách dè dặt. Tờ New York Times loan tin với tựa đề “Result still uncertain”. Kết quả sơ khởi cho thấy ứng cử viên Tilden đã đạt được 165/185 phiếu cử tri đoàn. Như vậy Tilden chỉ cần 1 phiếu nữa sẽ đắc cử Tổng Thống còn Hayes phải cần thêm 20 phiếu nữa đang còn nằm tại các tiểu bang: Florida 4, Louisiana 8, South Carolina 7 và Oregon 1. Cả hai đều cho rằng 20 phiếu này thuộc về mình.

Cuộc tranh chấp tương chừng như đưa nước Mỹ vào một cuộc khủng hoảng chính trị chưa bao giờ thấy và nếu không được giải quyết ổn thỏa sẽ dẫn đến nội chiến lần thứ hai. **Nhiều đảng viên Dân Chủ quyết định ăn thua đủ để dành phần thắng cho Tilden với khẩu hiệu “Tilden or war”**. Dân biểu Henry Watlerson của Kentucky đã lớn tiếng tuyên bố 100,000 binh sĩ sẽ tiến về Washington DC nếu Tilden thất cử. Phải tìm một lối thoát cho cuộc khủng hoảng này và Quốc Hội được giao trọng trách tìm cách giải quyết.

Cuối cùng phương thức giải quyết được cả hai đảng đồng ý bằng cách thành lập một Ủy Ban gọi là “Electoral Commission” để giải quyết 20 phiếu còn tranh cãi sẽ thuộc về ai? Ngày 29/1/1877 Tổng Thống Grant (Dân chủ) ký Sắc lệnh thành lập Ủy Ban. Ủy Ban gồm có 15 người được phân chia như sau: Hạ Viện chọn 5 Dân Biểu, Thượng Viện chọn 5 Thượng Nghị Sĩ, Tối cao Pháp Viện chọn 4 Thẩm Phán, người thứ năm của TCPV do 4 vị này chọn. Vị nào thâm niên nhất sẽ là Chủ tịch Ủy Ban. (Democrat Nathan Clifford của tiểu bang Maine là chủ tịch). Kết quả có 8 Cộng hòa và 7 Dân chủ như vậy yếu tố công bằng xem như đã đạt được. Ủy ban họp tại phòng của TCPV; cả hai đều có những luật sư nổi danh đại diện giống như một phiên tòa. Bên Dân Chủ có các luật sư Jeremich S. Black, Montgomery Blair, John Archibad C. Whitney. Bên Cộng Hòa có: William M. Ewarts, Stanley Wattews, Samuel Shellabarger và E. W. Stoughton.

Phiên họp mở đầu cho cuộc tranh luận vào ngày 1/2/1877 và kết thúc một tháng sau với kết quả phiếu đạt được tỷ lệ 8/7 dành 20 phiếu Electoral Votes cho ứng cử viên Hayes và quyết định này được xem như chung thẩm. Lúc 4:10am ngày 2/3/1877, Thượng Nghị Sĩ Ferry tuyên bố Hayes thắng cử chạy đua vào Bạch Ốc với phiếu cử tri đoàn 185, Tilden thua sát nút với 184. Như vậy Hayes sẽ là Tổng Thống thứ 19 và Wheeler sẽ là Phó Tổng Thống.

**Quyết định của Ủy Ban không làm cho đảng Dân Chủ**

**hài lòng vì vậy họ tuyên bố sẽ dùng hết mọi cách phản đối tại nghị trường để ngăn cản Quốc Hội không thừa nhận kết quả này** trong khi đó thì ngày lễ tuyên thệ nhậm chức đã gần kề March 4, 1877 (từ 1937 đến nay đổi thành January 20). Lãnh tụ của hai đảng đồng ý họp tại khách sạn Wormley để tìm cách thương thảo một thỏa hiệp hầu chấm dứt cuộc khủng hoảng.

Theo thỏa hiệp thì đề Hayes trở thành Tổng Thống thứ 19, đảng Cộng Hòa phải đáp ứng những đòi hỏi sau đây của đảng Dân Chủ,

1) Phải rút hết quân đội Liên Bang ra khỏi lãnh thổ các tiểu bang miền Nam đã ly khai trong cuộc Nội Chiến. (Confederate States of America) gồm Louisiana, South Carolina, Florida. Trên thực tế vào lúc này Tổng Thống sắp mãn nhiệm là Grant đã cho rút quân đội ra khỏi Florida.

2) Phải bổ nhiệm ít nhất một đảng viên Dân Chủ miền Nam (Southern Democrat) vào nội các của Hayes đó là Davis M. Key của Tennessee trở thành Tổng Giám Đốc Bưu điện (Post Master General).

3) Tái thiết các hệ thống hòa xa Liên Bang, phải xử dụng Công Ty Texas & Pacific của miền Nam.

4) Lập pháp phải có chương trình và kế hoạch kỹ nghệ hóa miền Nam.

Hayes tuyên thệ nhậm chức Tổng Thống thứ 19 vào ngày thứ hai 5/3/1877 tại East Portico của điện Capitol. Trước đó, vào ngày Chủ nhật cũng có một buổi lễ ở Red Room của Bạch Ốc.

Khi đã nhận chức xong, Tổng Thống Hayes đã đền ơn đáp nghĩa một cách hậu hỉ cho những Luật sư đã giúp ông thăng cử.

Luật sư William M. Ewerts được đề cử làm Ngoại Trưởng, một chức vụ mở đầu cho cuộc hành trình vào Bạch Ốc mà qua sử liệu chúng ta đã thấy qua các trào Tổng Thống trước đây như Tổng Thống thứ ba Thomas Jefferson, Tổng Thống thứ tư James Madison và Tổng Thống thứ sáu John

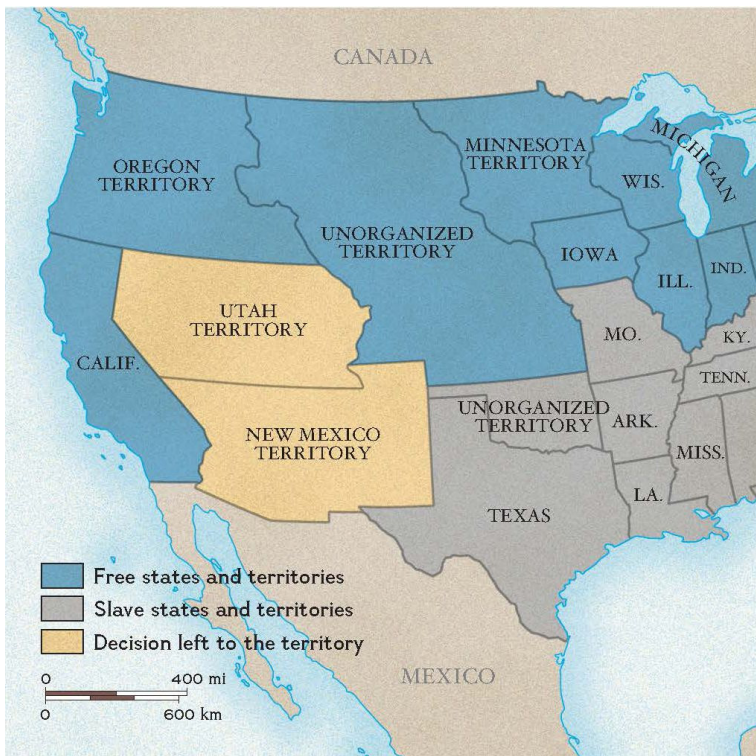
Quincy Adams.

Luật sư Stanley Matthews được đề cử vào Supreme Court.

Cũng vì đền ơn đáp nghĩa hậu hỉ như vậy nên cuộc bầu cử Tổng Thống Hoa Kỳ vào năm 1876 được biết dưới một tên gọi đầy mỉa mai châm biếm “Corrupt Bargain” giống như cuộc bầu cử Tổng Thống vào năm 1824 giữa John Quincy Adams và Andrew Jackson.

Mới đây nhóm chữ “Corrupt bargain” cũng được ám chỉ cho việc Tổng Thống Ford đã đại xá cho cựu Tổng Thống Richard Nixon vào năm 1973 về vụ tai tiếng (scandale) Water Gate.

Nguyễn chánh Dật



Map by National Geographic Society